



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings

Ngày 30/09/2025	5,710 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	13.5%	4.6%

DT thuần Q3/25
336
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 2.7%
YoY: ▼45.0 -11.9%

LN thuần Q3/25
7.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.38 138%
YoY: ▲ 5.09 206%

LN sau thuế Q3/25
7.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.13 547%
YoY: ▲ 5.15 245%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.9%
YoY: +/-▲ 1.5%

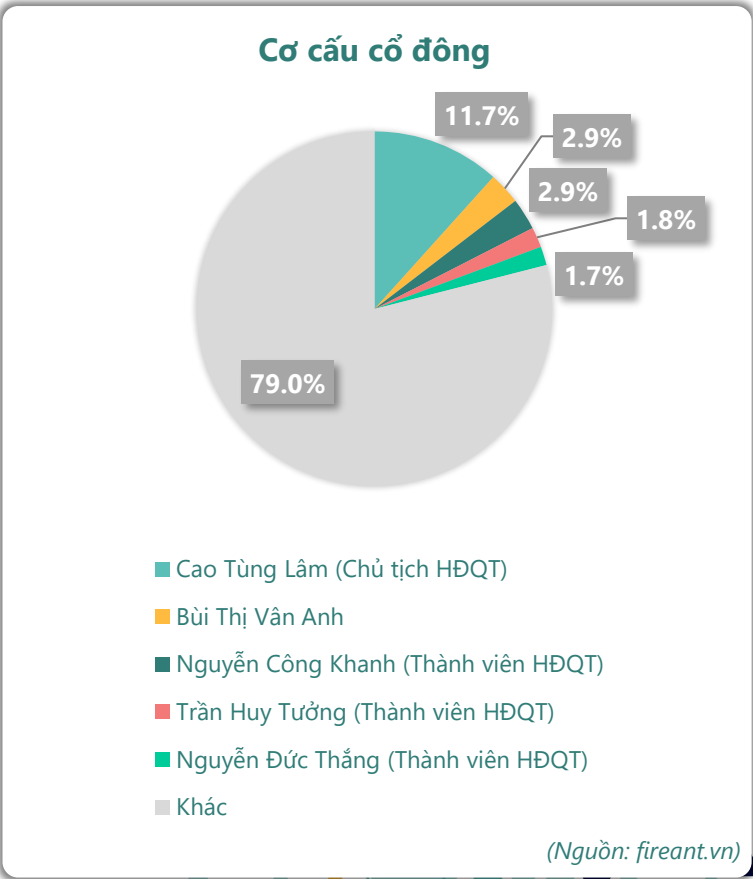
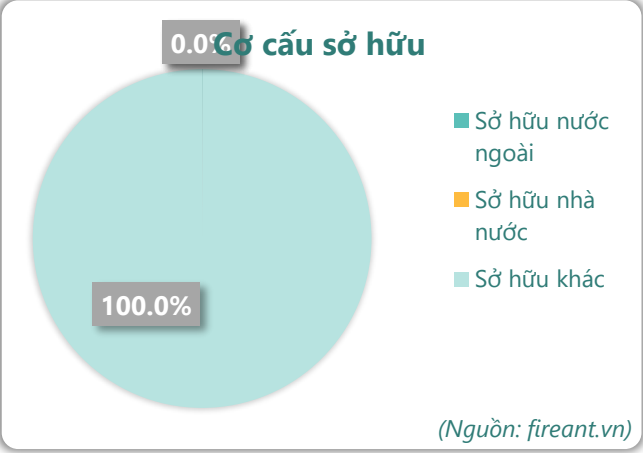
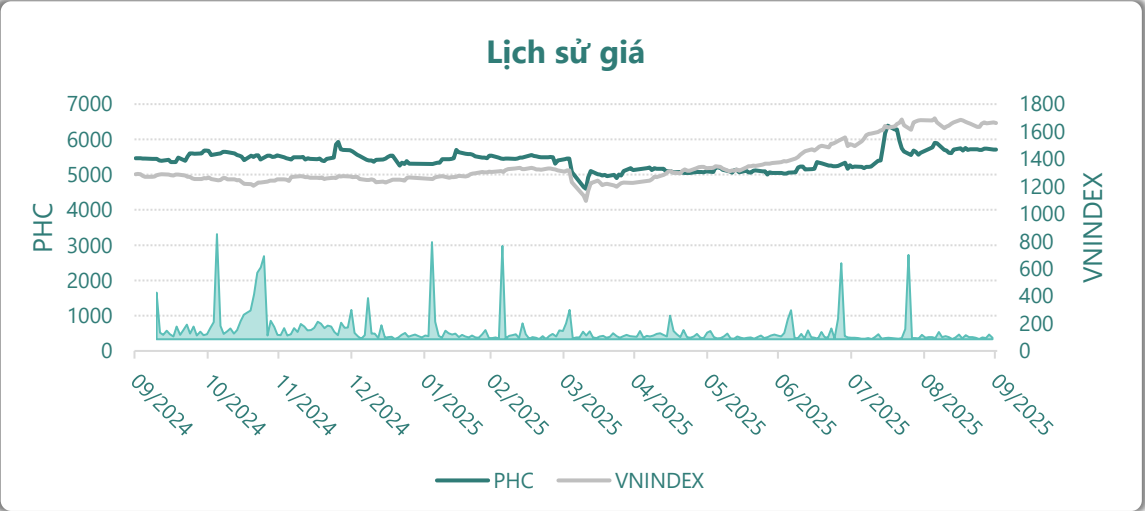
ROE (TTM) Q3/25
1.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 6,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	289
Số lượng CPLH (CP)	50,681,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	253,120
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.77
EPS	221
P/E	25.8

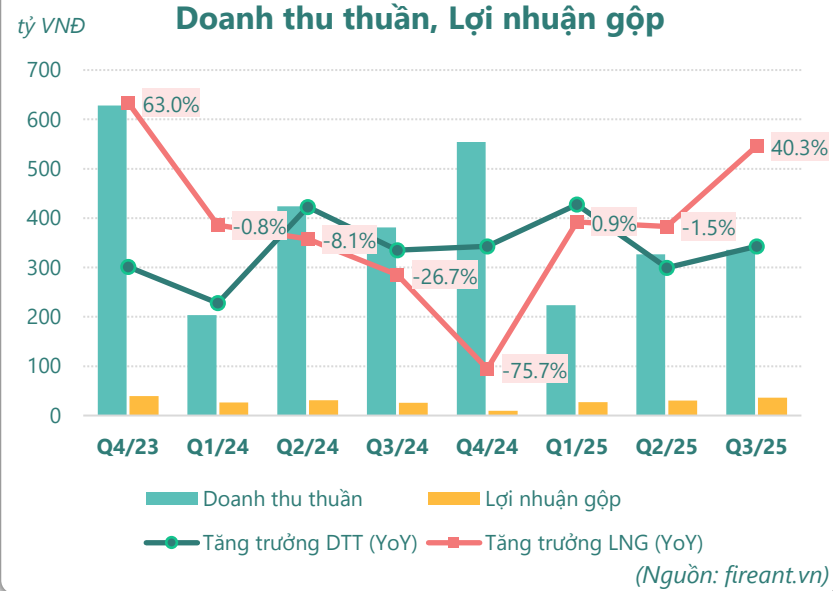
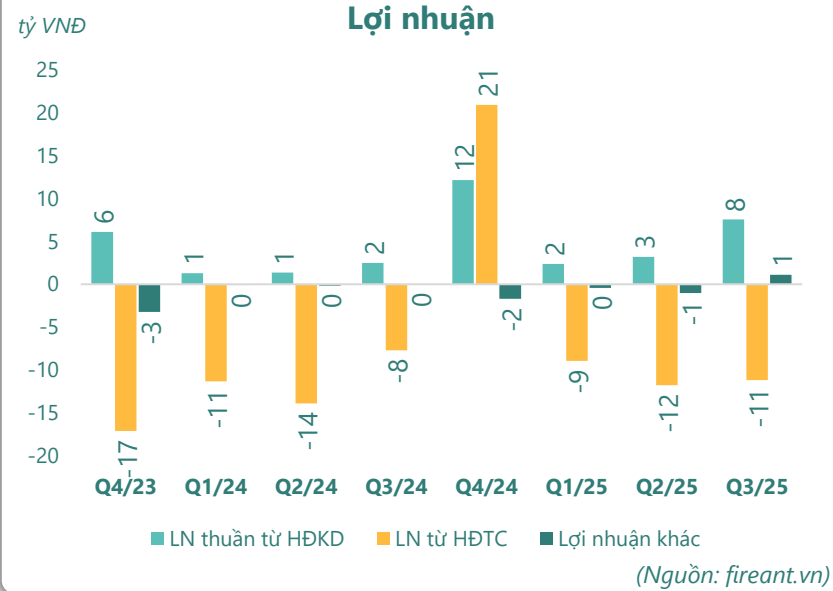
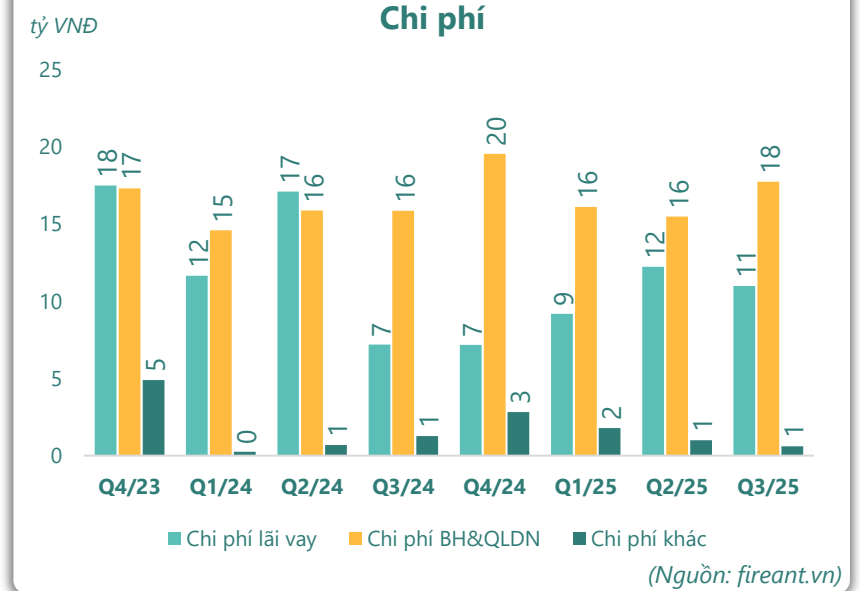
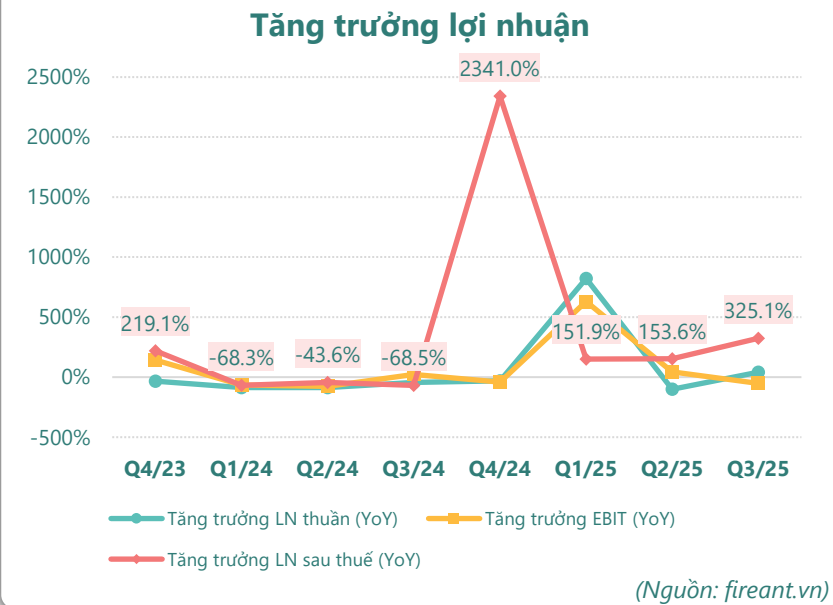
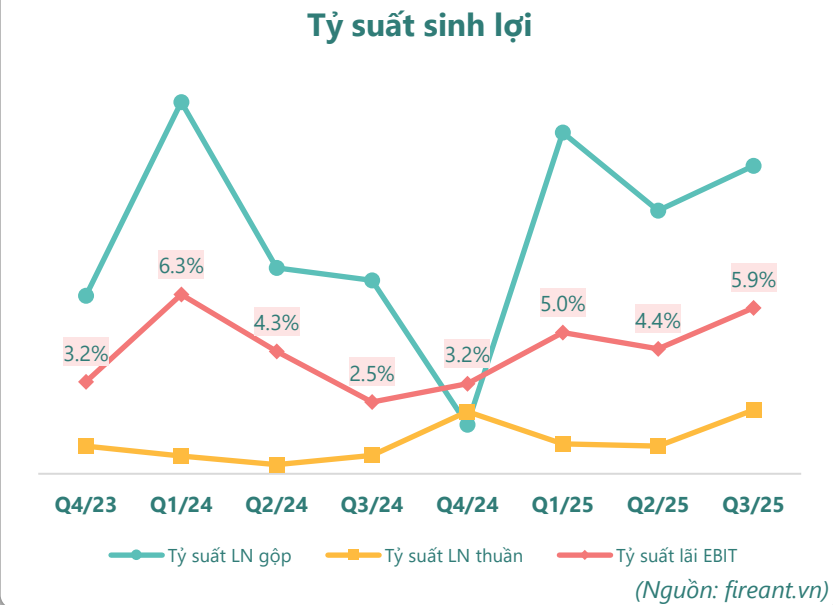
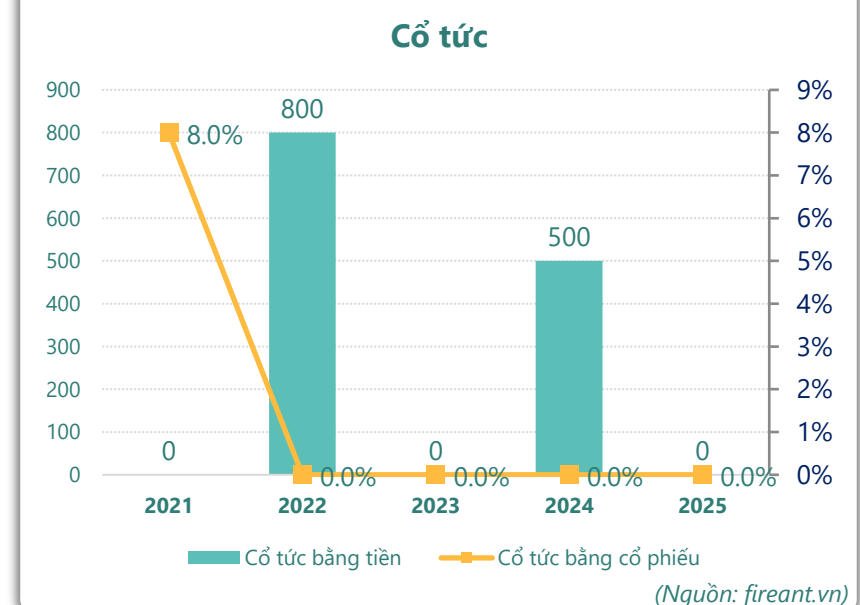
DT thuần 9T 2025
886
tỷ VNĐ
YoY: ▼123 -12.1%

LN thuần 9T 2025
13.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.98 156%

LN sau thuế 9T 2025
9.63
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.84 154%



KẾT QUẢ KINH DOANH



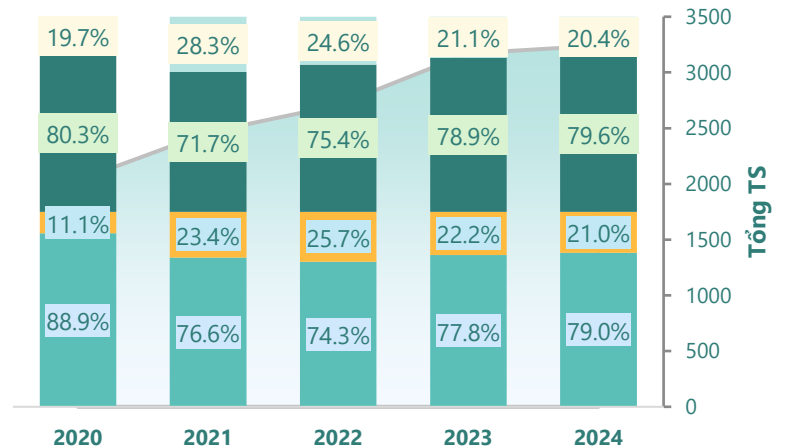


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

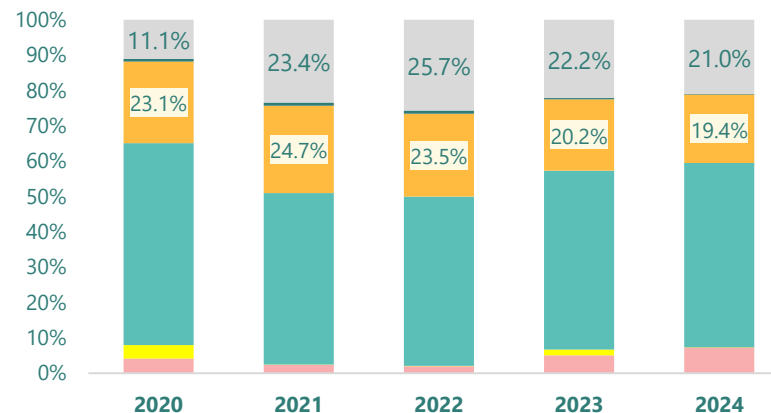
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

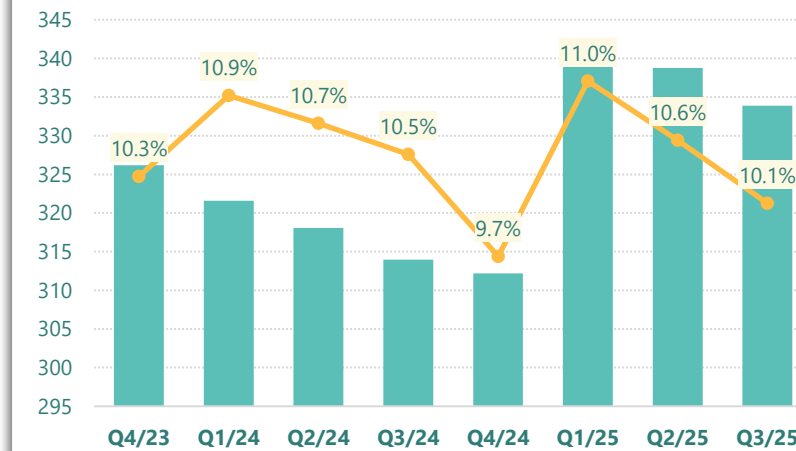


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

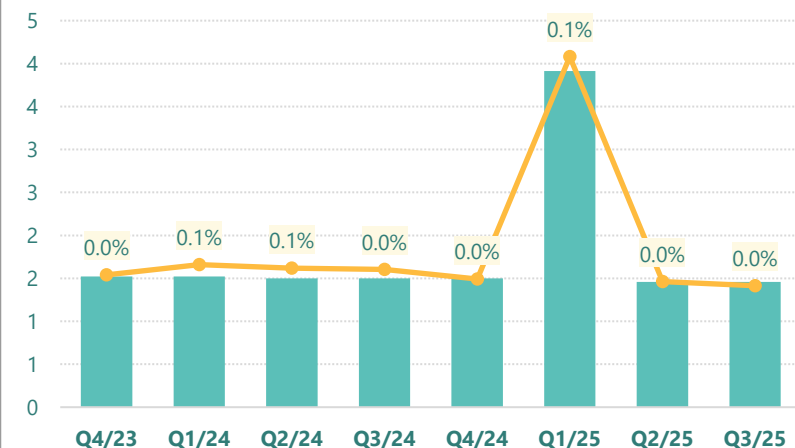


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

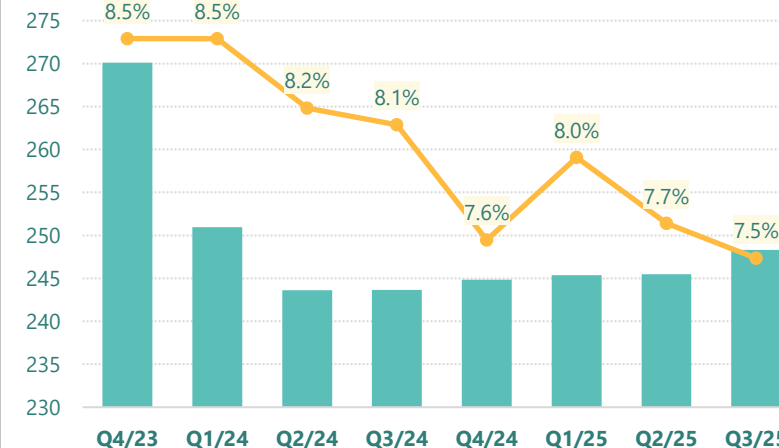


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

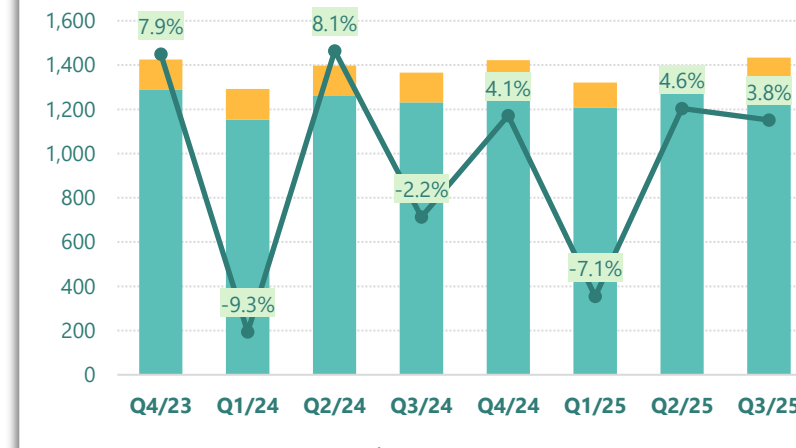


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



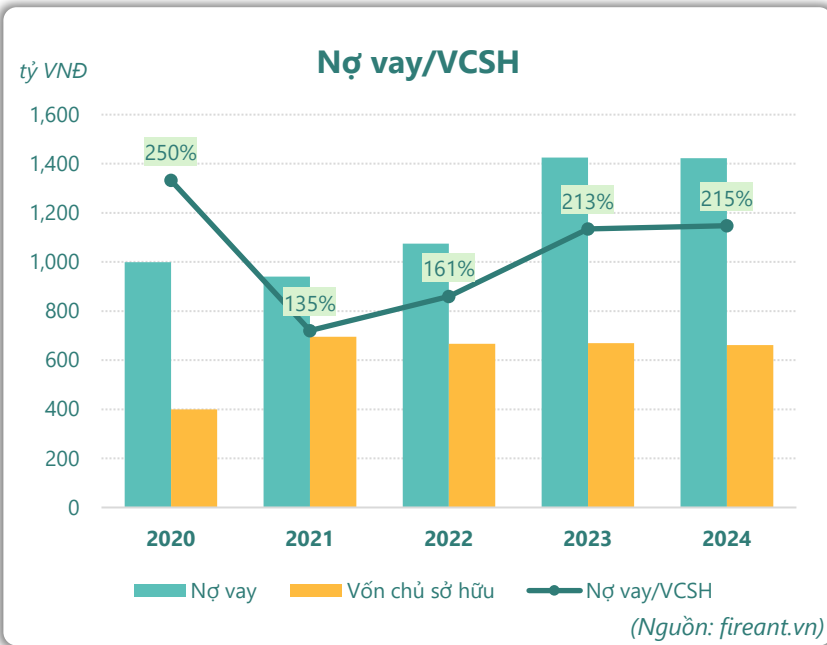
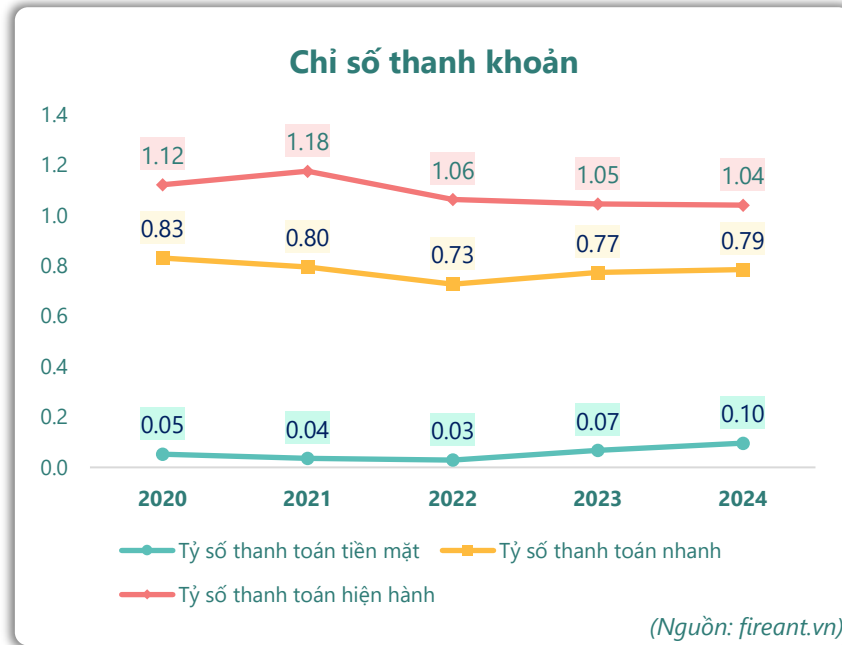
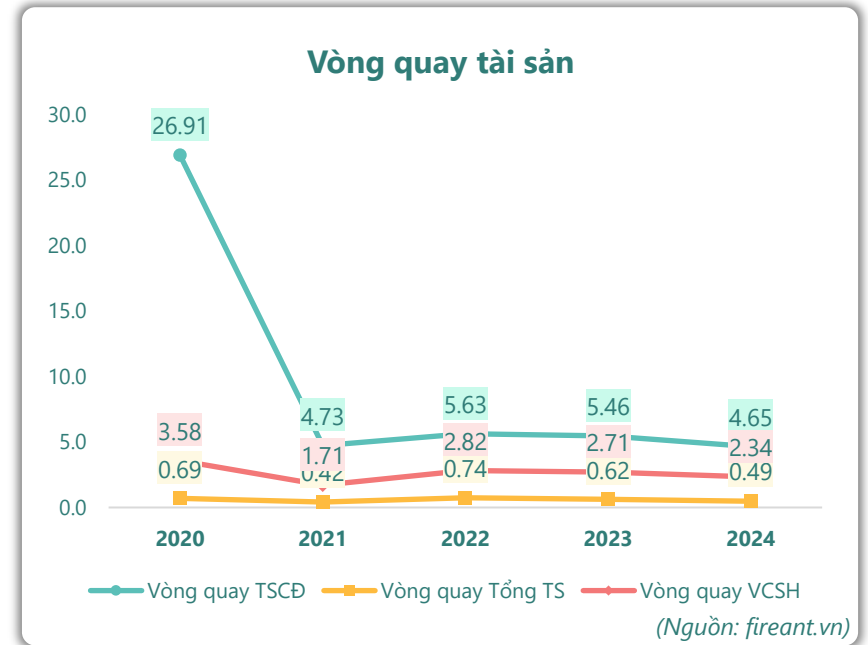
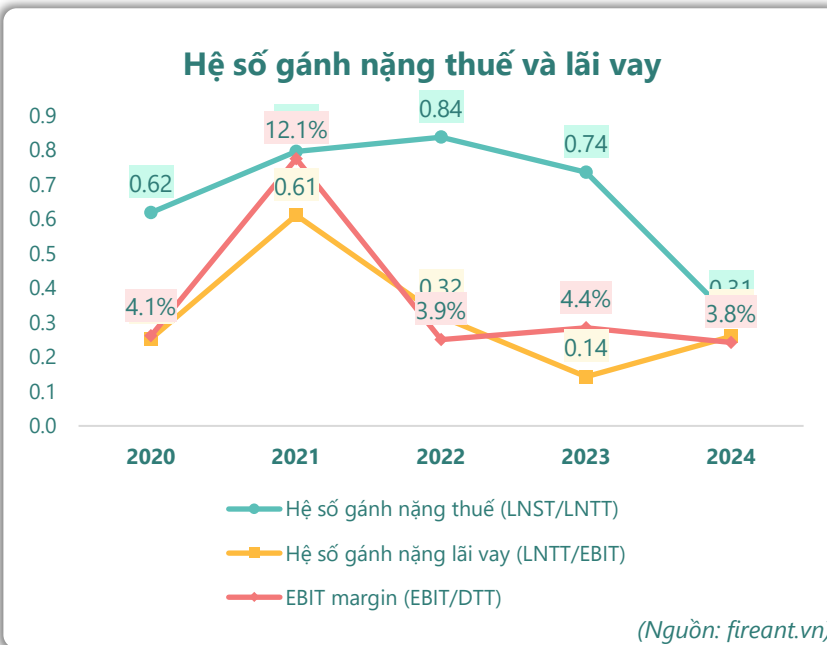
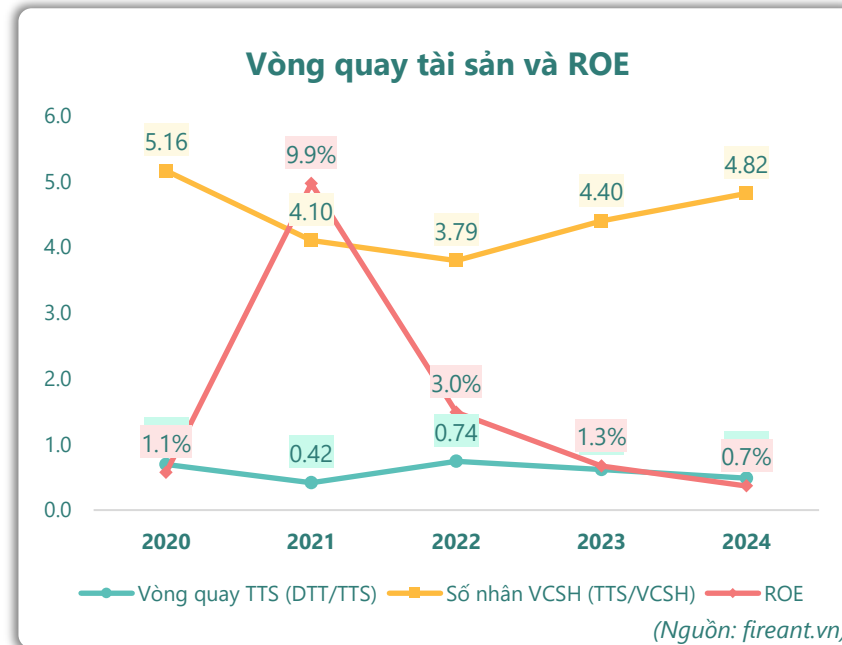
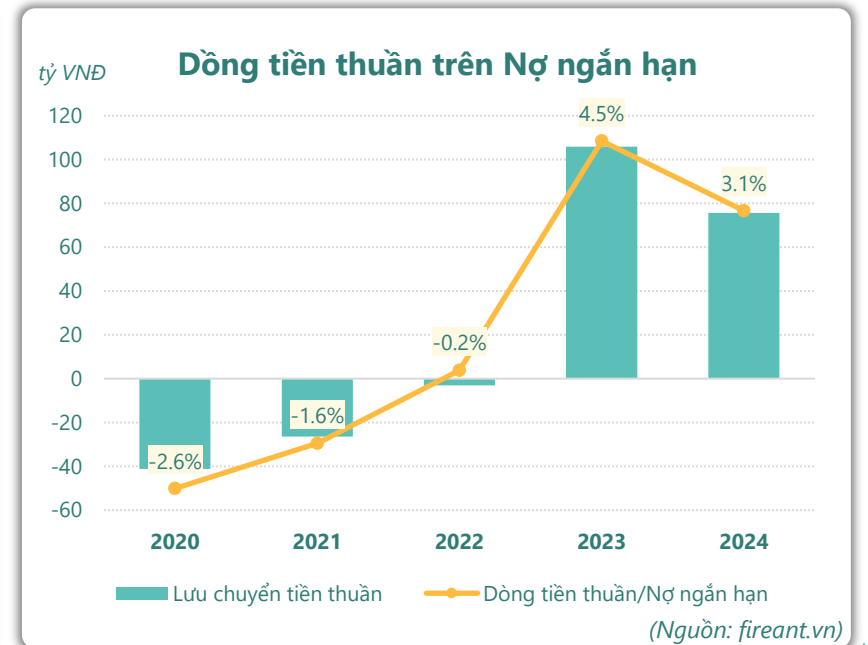
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	336	381	-11.9%	886	1,009	-12.1%
Giá vốn hàng bán	299	355	-15.7%	792	925	-14.3%
Lợi nhuận gộp	36.5	26.0	40.4%	93.8	83.5	12.3%
Doanh thu HĐTC	0.97	0.60	61.8%	2.20	4.70	-53.1%
Chi phí TC	12.1	8.31	46.0%	34.1	37.6	-9.3%
Chi phí lãi vay	11.0	7.21	52.5%	32.4	36.0	-9.9%
LN trong công ty LKLD	-0.03	0.04	-172%	0.60	0.88	-31.4%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.8	15.9	11.7%	49.4	46.4	6.5%
LN thuần từ HĐKD	7.56	2.47	206%	13.1	5.12	156%
Lợi nhuận khác	1.12	-0.04	2889%	-0.31	-0.31	-0.8%
LN trước thuế	8.67	2.44	255%	12.8	4.81	166%
Lợi nhuận sau thuế	7.25	2.10	245%	9.63	3.79	154%
LNST của CĐ cty mẹ	6.74	2.70	150%	10.2	4.92	106%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-77.1	-25.2	159	-86.8	-28.5	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	2.62	0.37	-10.7	-34.9	-8.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	-30.0	58.0	-101	60.2	53.0
Tiền đầu kỳ	34.7	71.5	18.9	236	37.8	34.5
Lưu chuyển tiền thuần	36.8	-52.6	217	-199	-3.24	60.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	71.5	18.9	236	37.8	34.5	94.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,314	3,240	2.3%
Tài sản ngắn hạn	2,614	2,560	2.1%
Tiền và tương đương tiền	94.9	236	-59.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.9	2.00	695%
Phải thu ngắn hạn	1,721	1,689	1.9%
Hàng tồn kho	771	628	22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	4.92	145%
Tài sản dài hạn	699	681	2.8%
Phải thu dài hạn	0.29	0.85	-65.7%
Tài sản cố định	334	344	-3.1%
Bất động sản đầu tư	98.7	67.0	47.3%
Tài sản dở dang	1.46	1.46	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	248	245	1.4%
Tài sản dài hạn khác	12.4	17.3	-28.4%
Lợi thế thương mại	4.40	4.76	-7.6%
Nợ phải trả	2,643	2,579	2.5%
Nợ ngắn hạn	2,536	2,459	3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,328	1,303	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	604	761	-20.6%
Nợ dài hạn	107	120	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	106	120	-11.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	671	661	1.5%
Vốn chủ sở hữu	671	661	1.5%
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

